



ròu wán

肉丸

noun · meatball

Example Sentences

Mā ma zuò de ròu wán hěn hǎo chī

妈妈做的肉丸很好吃。

The meatballs my mom makes are delicious.

Zhè dào cài xū yào xiān bǎ ròu wán zhá zhì jīn huáng

这道菜需要先把肉丸炸至金黄。

This dish requires frying the meatballs until golden brown first.

Trace each character, then write the word on your own.

肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉	肉											
九	九	九	九	九	九														